ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 629 /BC-UBND	*Quảng Xương, ngày 30 tháng 7 năm 2020*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho Nông nghiệp giai đoạn 2010-2020 và đề xuất kế hoạch 2021 -2030.

Thực hiện công văn số 2871/SNN&PTNT - PTNT, ngày 28/07/2020 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa về việc báo cáo kết quả thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp. UBND huyện Quảng Xương báo cáo cụ thể như sau:

I.THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP VÀ DỰ BÁO:

Quảng Xương là huyện đồng bằng ven biển của tỉnh Thanh hóa, có diện tích 17.219 km2, đường bờ biển dài gần 12,8 km. Quảng Xương nằm giữa 3 động lực phát triển kinh tế của tỉnh là TP. Thanh hóa – Khu kinh tế Nghi Sơn – TP. Du lịch Sầm Sơn. Địa giới hành chính gồm 25 xã và 01 thị trấn. Đến nay toàn huyện có dân số là 201.434 người trong đó 118.750 người trong độ tuổi lao động chiếm gần 58,9% dân số của huyện, trong đó: cơ cấu lao động nông nghiệp chiếm 26,5%

- Giai đoạn 2010-2015: số lao động trong độ tuổi lao động làm nghề nông lâm thủy sản là: 54.287 người
- Giai đoạn 2016-2020: số lao động trong độ tuổi lao động làm nghề nông lâm thủy sản là: 31.469 người
- Mục tiêu giai đoạn 2021 – 2030: số lao động trong độ tuổi lao động làm nghề nông lâm thủy sản là: 18.069 người

II. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP:

1.Đánh giá chung: Qua khảo sát, đánh giá thực tế về nhu cầu học nghề của lao động nông thôn tại một số xã điểm cho thấy nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn là rất cần thiết. Do vậy cuối năm 2012, sau khi được tiếp nhận công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn từ ngành Lao động TBXH, đến nay ngành Nông nghiệp đã tổ chức thực hiện xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực như sau:

Giai đoạn 2010- 2015: Quảng Xương tổ chức được 24 lớp dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo đề án 1956 với tổng số lao động 840 lao động. Trong đó:

- Nghề trồng trọt: 13 lớp, với số lao đông tham gia đào tạo: 455 lao động
- Nghề thủy sản: 11 Lớp với số lao đông tham gia đào tạo: 385 lao động

Tổng số lao động qua đào tạo học nghề nông nghiệp có việc làm sau đào tạo 840 lao động đạt 100% .

Giai đoạn 2016- 2020: Quảng Xương tổ chức được 7 lớp dạy nghề dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo đề án 1956 với tổng số lao động 240 lao động

Tổng số lao động qua đào tạo học nghề nông nghiệp có việc làm sau đào tạo 240 lao động đạt 100% .

Ngoài chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn toàn huyện trong giai đoạn 2010 – 2020 theo đề án 1956 thì lực lượng lao động nông thôn trên địa bàn huyện còn được tham gia các lớp đào tạo học nghề theo chương trình khuyến nông.

Trong giai đoạn 2010- 2015 số lao động nông lâm thủy sản có đào tạo đạt khoảng 38.000 người chiếm 70% cơ cấu lao động nông lâm thủy sản có đào tạo

Trong giai đoạn 2016- 2020 số lao động nông lâm thủy sản có đào tạo đạt khoảng 23.601 người chiếm 75% cơ cấu lao động nông lâm thủy sản có đào tạo

Đánh giá: Do Quảng Xương là huyện đồng bằng ven biển nên ngành nghề nông nghiệp cho lực lượng lao động nông thôn chủ yếu phân bố theo 2 ngành nghề chính đó là trồng trọt và thủy sản. Số lao động tham gia đào tạo nghề cơ bản là học nâng cao chính nghề đang làm nên sau khi được đào tạo nâng cao hầu hết số lao động này đã chủ động được trong sản xuất và nâng cao thu nhập trên chính nghề nghiệp của mình.

2. Nguồn lực:

Số kinh phí đạo tạo nghề cho lao động nông thôn học nghề nông nghiệp trong gia đoạn 2010 – 2020 cơ bản hưởng theo chính sách đào tạo nghề 1956 và được giải ngân theo từng năm, cụ thể từng lớp, từng đối tượng: chi phí hỗ trợ cho đối tượng lao động tham gia học thuộc đối tượng hưởng trợ cấp theo quy định của Quyết định, chi phí ăn ở, đi lại, giáo trình của giáo viên đơn vị tham gia đào tạo....

3. Đánh giá thuận lợi, khó khăn:

3.1 Thuận lợi: Việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo chương trình cấp thẻ thí điểm sau khi triển khai thực hiện tại địa phương, nhìn chung các học viên tham gia học nghề đều cảm thấy yên tâm và tự tin hơn ngành nghê mình được học

Cấp huyện được chủ động trong triển khai nhiệm vụ đặt hàng dạy nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu, địa chỉ sử dụng, theo định hướng phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương, cơ sở dạy nghề trong quá trình tổ chức đào tạo.

Quy mô đào tạo nghề cho lao động nông thôn ngày càng tăng, chất lượng đào tạo từng bước được nâng lên, hình thức và phương pháp đào tạo ngày càng đa dạng theo hướng gắn với nhu cầu người học, nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp

và của nền kinh tế. Đã xây dựng được nhiều mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn có hiệu quả, phù hợp với thực tế phát triển kinh tế ở từng địa phương, đem lại việc làm bền vững cho người lao động.

3.2. Khó khăn: là lao động trực tiếp nên việc tập trung học trong thời gian 3 tháng/khoá đã ảnh hưởng đến kinh tế gia đình tại thời điểm.Trình độ tiếp thu kiến thức của học viên không đồng đều do tuổi tác chênh lệch.

Ngân sách nhà nước bố trí cho dạy nghề nói chung và dạy nghề cho lao động nông thôn theo đề án 1956 còn quá hạn hẹp, nhỏ lẻ so với nhu cầu của người lao động.

Một số cấp ủy, chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp xã chưa thực sự vào cuộc trong công tác đào tạo nghề, chưa thực sự quan tâm trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn.

Sự phối hợp giữa các cấp, ngành trong triển khai thực hiện đề án còn chưa cao. Kết quả khảo sát nắm bắt nhu cầu học nghề của lao động ở một số địa phương còn chưa sát với thực tế, do đó việc lựa chọn ngành nghề đào tạo chưa phù hợp, tổ chức lớp chưa đúng thời điểm, việc thực hiện kế hoạch đào tạo gặp nhiều khó khăn, phải điều chỉnh nhiều lần.

4. Những bài học kinh nghiệm:

- Lớp học phải tổ chức phù hợp với thời gian sản xuất của ngành nghề đào tạo
- Do thời gian đào tạo dành 2/3 thời gian cho thực hành, vận dụng thực tiễn kết hợp với l thuyết được học đã tạo nên sức hấp dẫn cho học viên
- Lựa chọn ngành nghề đào tạo phù hợp với địa phương và đối tượng tham gia học.
- Các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên và xã hội phải nhận thức đầy đủ về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; không coi công tác đào tạo nghề chỉ là cứu cánh có tính chất thời điểm, mà phải là vấn đề quan tâm thường xuyên, liên tục và có hệ thống; cần thực sự coi trọng đào tạo nhân lực trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ phục vụ phát triển đến hội nhập quốc tế.
- Các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương phải thấy rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong việc tuyên truyền về công tác dạy nghề cho lao động nông thôn và vận động các thành viên của mình tham gia học nghề.
- Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là nông dân cần được coi trọng đúng mức.

II. NHU CẦU ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025; 2026-2030 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP:

1. Nhu cầu đào tạo:

Số lượng và cơ cấu lao động nông nghiệp cần được đào tạo trong giai đoạn tới:

Mục tiêu giai đoạn 2021-2025: 17.000- 18.000 lao động

Mục tiêu giai đoạn 2026-2030: 15.000 – 16.000lao động

Mục tiêu những ngành nghề cần đào tạo: Kỹ thuật Nuôi trồng thủy sản, kỹ thuật chăn nuôi thú y, kỹ thuật vận hành tàu cá, kỹ thuật sản xuất lúa năng suất chát lượng hiệu quả cao và sản xuất rau an toàn, trồng cây ăn quả chất lượng....

Ưu tiên mở các lớp đào tạo thời gian dướng 3 tháng để phù hợp với trình độ cũng như thời gian sản xuất của người lao động

2. Đề xuất giải pháp trọng tâm trong thời gian tới:

2.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức, trong đó tập trung xây dựng chuyên mục trên báo, đài phát thanh huyện và đài phát thanh các địa phương; ký kết liên tịch giữa các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp với các địa phương; tổ chức các buổi tọa đàm, thông qua họp định kỳ của tổ chức đoàn thể; in ấn tờ rơi, pa nô, áp phích để phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhân rộng các mô hình tiêu biểu; biểu dương và chấn chỉnh kịp thời những tập thể, cá nhân làm tốt hoặc có biểu hiện tiêu cực trong dạy nghề lao động nông thôn.

Các tổ chức đoàn thể chính trị- xã hội tiếp tục quan tâm chăm lo, giúp cho lao động nông thôn sau khi học nghề xong có điều kiện để sản xuất, cùng với chính quyền địa phương tìm việc làm mới trong các khu công nghiệp, nhà máy, doanh nghiệp hoặc tạo những điều kiện làm việc mới cho họ.

2.2. Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung chương trình, ngành nghề đào tạo

- Xây dựng chương trình dạy nghề sát với yêu cầu của thị trường lao động, đáp ứng được sự thay đổi của khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới; xây dựng theo một phương pháp khoa học, đồng thời phải thường xuyên cập nhật, bổ sung, sửa đổi. Mặt khác, thực hiện xây dựng và thống nhất quản lý chương trình khung dạy nghề nhằm góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo nghề giữa các cơ sở dạy nghề trên địa bàn.

- Tổ chức đánh giá hiệu quả những chương trình đào tạo đã ban hành, trên cơ sở khảo sát các cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp sử dụng lao động qua đào tạo nghề. Tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm giữa các cơ sở dạy nghề với các công ty, xí nghiệp, doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động để đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Xây dựng và hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo nghề, gắn chặt đào tạo lí thuyết với rèn luyện kĩ năng thực hành, gắn đào tạo nghề với rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề; tăng cường cơ sở vật chất, trang bị máy móc, thiết bị, phương tiện phục vụ cho giảng dạy, học tập, phù hợp với yêu cầu thực tế sản xuất

của thị trường lao động. Tăng thời gian thực hành, thực tập, giảm thời gian học lí thuyết để không ngừng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người học.

- Đẩy mạnh phát triển và nhân rộng các mô hình dạy nghề đạt hiệu quả, song song với việc phối hợp các doanh nghiệp tham gia ký kết bao tiêu sản phẩm, nhằm ổn định thị trường, thu nhập và tăng trưởng kinh tế.

2.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát

- BCĐ huyện và UBND xã thường xuyên xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn để có hướng chấn chỉnh, uốn nắn kịp thời trong việc triển khai thực hiện.

- Kiểm tra đột xuất các lớp tổ chức dạy nghề trên địa bàn huyện về thời gian học, số học viên tham gia, dụng cụ, tài liệu, theo kế hoạch và hướng dẫn được Sở phê duyệt hàng năm. Kiên quyết không ký hợp đồng đối với các cơ sở đào tạo có chất lượng dạy nghề kém và chưa dự báo được việc làm cho lao động sau học nghề.

2.4. Đẩy mạnh xã hội hóa

Ban hành các cơ chế chính sách ưu tiên kêu gọi và thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để nhằm nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người lao động.

III. HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG:

1.Đánh giá chung về hiệu quả của các hoạt động khuyến nông trong giai đoạn 2010-2020:

Hệ thống khuyến nông từ huyện đến xã được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn của Trạm khuyến nông huyện(nay là trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện). Thông qua đó lực lượng khuyến nông được cập nhật các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới phục vụ sản xuất. Hệ thống khuyến nông viên cơ sở đã làm tốt công tác tham mưu chuyên môn, tư vấn giúp nông dân sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao. Bên cạnh hệ thống khuyến nông viên các câu lạc bộ khuyến nông và nhóm sản xuất cùng sở thích trên địa bàn huyện cũng phát triển tốt.

- Hàng năm huyện giao cho trạm khuyến nông tổ chức xây dựng một số mô hình trình diễn thông qua các công ty cung ứng giống vật tư nông nghiệp vào địa bàn như mô hình trình diễn một số giống lúa mới có năng suất, chất lượng hiệu quả cao, mô hình nuôi trồng thủy sản trên các đối tượng kinh tế cao, mô hình chăn nuôi an toàn sinh học...

- Kinh phí thực hiện các mô hình: Lồng ghép từ các nguồn, nhà nước và nhân dân cùng làm; từ chương trình phát triển sản xuất trong xây dựng NTM, các dự án chăn nuôi, thủy sản theo chương trình vay vốn ODA của tỉnh, chương trình

tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chương trình trình diễn giống mới, giống thử nghiệm của các công ty giống vật tư nông nghiệp...

- Số lượng lao động làm nghề nông nghiệp được tham gia tập huấn nâng cao kỹ năng trong sản xuất nông nghiệp hàng năm khoảng hàng ngàn lượt người.

2. Những hạn chế yếu kém và nguyên nhân

2.1. Những hạn chế, yếu kém

- Các điều kiện phục vụ cho công tác chuyển giao khoa học còn hạn chế nên công tác tập huấn kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu từ thực tế sản xuất; việc tham mưu, tổ chức chỉ đạo thực hiện chưa kịp thời. Công tác chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đưa các giống cây trồng mới có giá trị kinh tế cao còn chậm chưa đồng đều, chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của địa phương;

- Lực lượng khuyến nông viên cơ sở ở một số xã chưa thực sự nhiệt tình với công việc, làm việc đôi khi còn mang tính đối phó, thụ động trong công việc, chưa tham mưu kịp thời cho lãnh đạo cơ sở và các ngành dọc ở cấp trên khi xảy ra những vấn đề ở cơ sở.

2.2. Nguyên nhân

- Do lực lượng cán bộ tại cơ quan ít, khối lượng công việc nhiều, địa bàn rộng; việc kiểm tra bám sát cơ sở chưa được thường xuyên; một số bộ phận thiếu cán bộ chuyên môn. Vì vậy chất lượng công việc chưa đảm bảo theo yêu cầu đề ra.

- Việc chi trả phụ cấp cho đội ngũ KNVCS còn thấp và không được tham gia các hình thức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Ở một số xã KNVCS đã chuyển làm công việc khác không đúng ngành nghề mình được đào tạo; do đó việc chỉ đạo, điều hành đội ngũ này còn gặp nhiều khó khăn./.

Nơi nhận:
- Sở NN&PTNT (để b/cáo);
- Lưu: NN, VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Dự

Biểu mẫu 1: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2010-2020 VÀ DỰ BÁO 2021-2030

(Kèm theo công văn số /UBND –NN, ngày tháng 7 năm 2020 của UBND huyện Quảng Xương)

Chỉ tiêu		Kết quả				Dự kiến			
		2010-2015		2016-2020		2021-2025		2026-2030	
		Tổng số lượng LĐ	LĐ qua đào tạo	Tổng số lượng LĐ	LĐ qua đào tạo	Tổng số lượng LĐ	LĐ qua đào tạo	Tổng số lượng LĐ	LĐ qua đào tạo
Tổng số lao động đang làm việc trong ngành NLTS (người)		54.287	38.000	31.469	23.601	22.138	17.710	18.069	15.359
Tỷ trọng ngành NLTS chiếm (%)		52,5	70	26,5	75	18,5	80	15	85
Cơ cấu lao động trong nội ngành NLTS (%)		100	70	100	75	100	80	100	85
Phân theo 4 ngành chính	Trồng trọt	65	35	55	30	50	30	40	30
	Chăn nuôi	15	15	20	20	23	20	28	22
	Lâm nghiệp	2		2		2		2	
	Thủy sản	18	20	23	25	25	30	30	33
Phân theo 13 tiểu ngành	Trồng cây hàng năm								
	Trồng cây lâu năm								
	Nhân, chăm sóc cây giống NN								
	Chăn nuôi								
	Trồng trọt, chăn nuôi tổng hợp								
	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp								

	Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan								
	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp								
	Khai thác gỗ								
	Khai thác, thu nhặt lâ, sản khác trừ gỗ								
	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp								
	Khai thác thủy sản								
	Nuôi trồng thủy sản								
Phân theo trình độ	Dưới 3 tháng, không cấp chứng chỉ	54.287	38.000	31.469	23.601	22.138	17.710	18.069	15.359
	Trong đó: giới tính nữ		26.600		15.340		10.626		8.500
	Trình độ sơ cấp (từ 3 – 9 tháng)								
	Trong đó: giới tính nữ								
	Trình độ trung cấp trở lên								
	Trong đó: giới tính nữ								
Phân theo đối tượng sử dụng lao động	Doanh nghiệp	117		118		300		360	
	HTX(bao gồm LĐ được HTX trả lương và thành viên HTX	28		36		40		48	
	Trang trại	95		100		110		115	
	Hộ gia đình	50.389		50.617		51.617		52.114	

Biểu mẫu 2: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO CỦA KHUYẾN NÔNG

(Kèm theo công văn số /UBND –NN, ngày tháng 7 năm 2020 của UBND huyện Quảng Xương)

Chỉ tiêu		Hoạt động khuyến nông					Tổng kinh phí hoạt động				
		Số mô hình trình diễn khuyến nông	Số người được tập huấn khuyến nông	Số lớp đào tạo nghề nông nghiệp	Số người được đào tạo nghề trình độ sơ cấp	Số người được đào tạo nghề trình độ dưới 3 tháng	Kinh phí mô hình	Kinh phí tập huấn (triệu đồng)	Kinh phí tư vấn	Kinh phí tuyên truyền	Khác
Giai đoạn 2010 - 2015	Tổng số	19	38.000	262		38.000	2.310	949	0	0	
	Trồng trọt	10	24.700	247		24.700	950	617	0	0	
	Chăn nuôi	5	5.700	57		5.700	700	142	0	0	
	Lâm nghiệp	0	760	7		760	0	19	0	0	
	Thủy sản	4	6.840	68		6.840	660	171	0	0	
Giai đoạn 2015 - 2020	Tổng số	14	23.601	234		23.601	1.760	589	0	0	
	Trồng trọt	7	12.980	130		12.980	840	324	0	0	
	Chăn nuôi	4	4.720	47		4.720	600	118	0	0	
	Lâm nghiệp	0	473	5		473	0	12	0	0	
	Thủy sản	3	5.428	52		5.428	320	135	0	0	